

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

MST: 0105087537

*Địa chỉ: Số 104/140, Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, TP Hà
Nội*



CREATE CAPITAL VIET NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241,294,914,028	227,566,183,275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59,143,467,602	22,364,375,283
1. Tiền	111		23,323,467,602	9,364,375,283
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,820,000,000	13,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48,420,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	48,420,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,779,056,370	151,914,188,945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8,340,929,656	26,413,393,056
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	66,276,379,077	77,600,352,752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.11.1	13,244,747,792	48,721,987,089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(83,000,155)	(821,543,952)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	42,121,233,758	48,694,101,577
1. Hàng tồn kho	141		42,121,233,758	48,694,101,577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,831,156,298	4,593,517,470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	4,850,726	17,913,023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,826,305,572	4,575,604,447
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273,038,717,017	263,113,707,551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.11.2	-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,470,985,360	24,434,738,509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	22,470,985,360	24,434,738,509
- Nguyên giá	222		29,532,040,821	28,378,691,185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,061,055,461)	(3,943,952,676)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44,005,649,383	25,791,423,269
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44,005,649,383	25,791,423,269
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	206,450,000,000	212,740,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		205,950,000,000	205,950,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	500,000,000	6,790,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112,082,274	147,545,773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	112,082,274	147,545,773
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		514,333,631,045	490,679,890,826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140,806,880,204	137,563,987,851
I. Nợ ngắn hạn	310		139,447,472,444	136,685,660,959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,521,202,519	3,275,695,070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	143,080,072	1,307,392,640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	1,459,919,625	1,444,680,556
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	168,488,096	147,992,168
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	473,450,500	506,450,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	134,681,331,632	130,003,450,025
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,359,407,760	878,326,892
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1,359,407,760	878,326,892
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373,526,750,841	353,115,902,975
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	373,526,750,841	353,115,902,975
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,645,604,925	10,645,604,925
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,881,145,916	42,470,298,050
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,392,298,050	22,337,546,086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,488,847,866	20,132,751,964
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		514,333,631,045	490,679,890,826

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Người lập



NGUYỄN THỊ GIANG

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Tổng Giám Đốc




DUYANG THỊ HUYỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	89,942,372,829	66,060,269,156	300,283,749,821	356,606,582,033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	89,942,372,829	66,060,269,156	300,283,749,821	356,606,582,033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	86,658,019,455	65,904,271,821	288,444,625,200	346,944,526,110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,284,353,374	155,997,335	11,839,124,621	9,662,055,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	4,644,417,015	11,551,792,743	17,332,788,740	20,438,778,316
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1,305,656,622	622,944,989	3,506,173,676	2,670,269,573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,305,656,622	622,944,989	3,506,173,676	2,420,505,190
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25	176,446,286	233,772,442	435,153,672	1,382,364,850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	1,048,392,020	964,333,426	3,735,607,786	3,340,369,319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,398,275,461	9,886,739,221	21,494,978,227	22,707,830,497
11. Thu nhập khác	31	VI.26	179,010,715	36,340	183,011,915	36,377
12. Chi phí khác	32	VI.26	172,990,557	22,145,214	185,930,310	46,980,778
13. Lợi nhuận khác	40		6,020,158	(22,108,874)	(2,918,395)	(46,944,401)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,404,295,619	9,864,630,347	21,492,059,832	22,660,886,096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	257,059,123	-	1,003,211,966	825,077,219
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,147,236,496	9,864,630,347	20,488,847,866	21,835,808,877
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		171.57	328.82	682.96	727.86
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



NGUYỄN THỊ GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY NGA



DƯƠNG THỊ HUỖN

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21,492,059,832	22,660,886,096
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3,117,102,785	1,914,248,707
- Các khoản dự phòng	03	(738,543,797)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	249,764,383
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,183,793,138)	(20,438,778,316)
- Chi phí lãi vay	06	3,506,173,676	2,420,505,190
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10,192,999,358	6,806,626,060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	79,997,858,356	(57,341,114,908)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,572,867,819	34,978,891,822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17,902,303,809	(15,156,063,173)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	48,525,796	(93,355,370)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,385,685,580)	(2,420,505,190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(899,585,897)	(754,335,102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110,429,283,661	(33,979,855,861)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19,367,575,750)	(25,134,581,965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84,240,000,000)	(13,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6,350,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,798,421,933	11,883,566,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78,809,153,817)	(19,901,015,965)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	384,475,432,123	345,772,495,836
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(379,316,469,648)	(299,617,933,871)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,158,962,475	46,154,561,965
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	36,779,092,319	(7,726,309,861)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,364,375,283	30,065,156,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59,143,467,602	22,338,846,438

Người lập

NGUYỄN THỊ GIANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



DƯƠNG THỊ HUỖN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 09 ngày 12/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 12/11/2021 là 300.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE với mã cổ phiếu: CRC.

Công ty có trụ sở tại số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 18 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Sản xuất pin và ắc quy (Chi tiết sản xuất tấm tế bào quang điện); Sản xuất thiết bị điện khác (Chi tiết sản xuất thiết bị điện năng lượng mặt trời); Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiếu lưu; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị khác; Sản xuất điện (trừ thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân); Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng công trình điện; Xây dựng nhà không để ở (Chi tiết Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ); Xây dựng công trình đường bộ (Chi tiết xây dựng công trình công ích); Xây dựng nhà để ở; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: xây dựng các dự án năng lượng, xây dựng công trình dân dụng; Kinh doanh thương mại nông sản (cao su, điều...), Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng (sắt thép, tôn, gạch...).

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có 01 công ty con: Công ty cổ phần Công nghệ CRC; Công ty cổ phần Công nghệ CRC có 13 công ty con, cụ thể như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Công ty con				
1. Công ty cổ phần công nghệ CRC	Hà Nội	Năng lượng	99,98%	99,98%
Công ty con của Công ty CP Công nghệ CRC				
1. Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
2. Công ty cổ phần CRC Power	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
3. Công ty cổ phần CRC Invest	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
4. Công ty cổ phần cung cấp năng lượng điện mặt trời	Hà Nội	Năng lượng	98%	98%
5. Công ty cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	Hà Nội	Năng lượng	95%	95%
6. Công ty cổ phần Điện Nhật Nguyên Xanh	KonTum	Năng lượng	95%	95%
7. Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	96,9%	96,9%
8. Công ty cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	Hà Nội	Năng lượng	97%	97%
9. Công ty cổ phần Elecsun Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	93,2%	93,2%
10. Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	Lâm Đồng	Năng lượng	99,5%	99,5%
11. Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng năng lượng xanh	Hà Nội	Năng lượng	96%	96%
12. Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Kosun	KonTum	Năng lượng	96,9%	96,9%
13. Công ty cổ phần Resun Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	97%	97%

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán các Khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các Khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đối với các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	04 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản dở dang dài hạn tại ngày 31/12/2023 của Công ty bao gồm Chi phí xây dựng nhà máy pin Yên Bái, Dự án Khu đô thị CRC.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị các công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 24 đến 36 tháng

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận Vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu, Thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu, Thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi thanh lý tài sản và chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi thanh lý tài sản cố định được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc kế toán Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của công trình xây dựng xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc xây dựng công trình đó. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	10,716,683,712	3,713,802,424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,606,783,890	5,650,572,859
Các khoản tương đương tiền	35,820,000,000	13,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	35,820,000,000	13,000,000,000
Tổng	59,143,467,602	22,364,375,283

(i) Số dư tiền tương đương tiền bao gồm:

	31/12/2023	01/01/2023
+ Ngân hàng NN và PT Nông Thôn Việt Nam- CN Hồng Hà	27,400,000,000	
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	3,420,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	5,000,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	13,000,000,000
	35,820,000,000	13,000,000,000

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	48,420,000,000	48,420,000,000	-	-
Tiền gửi của các cá nhân theo sự ủy thác của công ty (i)	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-
Ông Lê Quang Thạch	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
Ông Đặng Quốc Đăng	11,000,000,000	11,000,000,000	-	-
Bà Trương Thị Minh Hồng	14,000,000,000	14,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	3,420,000,000	3,420,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,420,000,000	3,420,000,000		
Dài hạn	500,000,000	500,000,000	6,790,000,000	6,790,000,000
- Trái phiếu	500,000,000	500,000,000	6,790,000,000	6,790,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam (iii)	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	-	-	290,000,000	290,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (v)	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Tổng	48,920,000,000	48,920,000,000	6,790,000,000	6,790,000,000

Trong đó:

Tiền gửi ủy thác là các bên có liên quan

Chi tiết tại thuyết minh số 7.1

(i): Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1004/2023/CRC/NQ-HĐQT ngày 10/04/2023 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với lãi suất 4.8%/ năm tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Mỹ Đình.

(iii): Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi.

(iv): Số lượng 29 trái phiếu với giá mua 290.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi. Ngày 19/12/2023 Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN mua lại 29 trái phiếu với tổng giá trị 290.000.000 VND

(v): Số lượng 60.000 trái phiếu với giá mua 6.000.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 30/07/2020 đến 30/07/2030), lãi

suất trái phiếu là lãi suất thả nổi. Ngày 21/09/2023 Công ty chuyển nhượng 60.000 trái phiếu với tổng giá trị 6.000.000.000 VND.

Giá trị trái phiếu thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng phát hành tại ngày 31/12/2023 là 500.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 6.790.000000 đồng). Chi tiết tại thuyết minh số 5.16

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (l)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (l)
Đầu tư vào công ty con			205.950.000.000	-	205.950.000.000	-
Công ty cổ phần Công nghệ CRC	99,98%	99,98%	205.950.000.000	-	205.950.000.000	-
Tổng			205.950.000.000	-	205.950.000.000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

Kỳ này

Trong kỳ quý IV.2023 đơn vị có lãi

+ Công ty cổ phần Công nghệ CRC

(l): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch chủ yếu giữa công ty và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	-	6,195,845,970
Công ty cổ phần Công Nghệ EMP	2,286,282,005	11,785,967,459
Công ty cổ phần VLXD Yên Bái	-	5,016,001,100
UAB BALTIC GATE TERMINAL	2,661,482,688	-
Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Hà Nội	905,000,000	-
Công ty cổ phần kiến trúc nhiệt đới Việt Nam	754,629,109	-
Các đối tượng khác	1,733,535,854	3,415,578,527
Tổng	8,340,929,656	26,413,393,056

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên có liên quan

Chi tiết tại thuyết minh số 7.1

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP TMDV Nhật Minh Xanh	-	3,654,432,000
Công ty cổ phần sản xuất XNK Thành Nam	3,655,057,966	11,385,339,707
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	-	8,381,644,880
Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT	43,654,262,550	34,597,117,977
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vicenza	407,245,121	1,679,739,402
Infinity Solar Technology PTE.LTD	710,511,450	-
Công ty cổ phần XNK Caruvina	-	14,250,000,000
Công ty cổ phần đầu tư CP Farm Việt Nam	16,550,831,190	-
Các đối tượng khác	1,298,470,800	3,652,078,786
Tổng	66,276,379,077	77,600,352,752

Trong đó:

Trả trước cho người bán là các bên có liên quan

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4,850,726	17,913,023
- Chi phí bảo hiểm	4,850,726	12,413,484
- Công cụ dụng cụ	-	5,499,539
Dài hạn	112,082,274	147,545,773
- Công cụ dụng cụ	112,082,274	147,545,773
Tổng	116,933,000	165,458,796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.6 Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BELTAMAZHILIYA LTD	118,571,650	35,571,495	118,571,650	59,285,825
JA Solar International Limited	-	-	1,088,940,182	326,682,055
Tổng	118,571,650	35,571,495	1,207,511,832	385,967,880

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm (i)	2,430,446,000	-	4,954,988,000	-
Hàng hoá (i)	39,690,787,758	-	43,739,113,577	-
Tổng	42,121,233,758	-	48,694,101,577	-

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án nhà máy sản xuất pin mặt trời Yên Bái	43,865,649,383	24,690,423,269
- Dự án khu đô thị CRC	140,000,000	140,000,000
- Xe ô tô Vinfast	-	961,000,000
Tổng	44,005,649,383	25,791,423,269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	25,292,663,549	61,593,636	3,024,434,000	28,378,691,185
Mua trong kỳ	-	-	1,573,789,091	1,573,789,091
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420,439,455)	(420,439,455)
Số dư tại 31/12/2023	25,292,663,549	61,593,636	4,177,783,636	29,532,040,821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	2,744,022,794	9,768,885	1,190,160,997	3,943,952,676
Khấu hao trong kỳ	2,499,572,160	15,398,412	866,602,184	3,381,572,756
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(264,469,971)	-
Số dư tại 31/12/2023	5,243,594,954	25,167,297	1,792,293,210	7,061,055,461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	22,548,640,755	51,824,751	1,834,273,003	24,434,738,509
Tại ngày 31/12/2023	20,049,068,595	36,426,339	2,385,490,426	22,470,985,360

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 2.392.452.287 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.417.450.000 đồng).

5.10 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Tạm ứng	6,150,702,672	5,101,557,572
- Ông Nguyễn Quang Huy(i)	1,150,702,672	5,101,557,572
- Ông Đặng Quốc Đăng (i)	5,000,000,000	
Phải thu khác	7,094,045,120	43,620,429,517
- Ông Nguyễn Tiến Độ (ii)	-	14,473,000,000
- Ông Đào Văn Huỳnh (ii)	-	7,983,750,000
- Ông Nguyễn Khắc Lưu (ii)	-	6,116,250,000
- Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu	57,124,411	197,485,808
- Cổ tức được phân phối	7,036,920,709	14,849,943,709
Tổng	13,244,747,792	48,721,987,089

Trong đó:

Phải thu khác là bên có liên quan 7,036,920,709 14,849,943,709

Chi tiết tại thuyết minh số 7.1

(i): Khoản tạm ứng tiền san lấp nhà máy pin mặt trời Yên Bái

(ii): Phải thu về chuyển nhượng cổ phần theo các Hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần, khoản tiền này đã được thu hồi hết trong tháng 1/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2,521,202,519	2,521,202,519	3,275,695,070	3,275,695,070
Công ty TNHH Công trình Cơ điện Airsun VN	1,481,214,056	1,481,214,056	1,981,214,056	1,981,214,056
Công ty TNHH DVTM Phan Anh	484,437,619	484,437,619	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Vinfast	-	-	1,017,100,000	1,017,100,000
Các đối tượng khác	555,550,844	555,550,844	277,381,014	277,381,014
Tổng	2,521,202,519	2,521,202,519	3,275,695,070	3,275,695,070
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên có liên quan		-		21,818,181

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Công Nghệ năng lượng ET	-	1,164,500,000
Các đối tượng khác	143,080,072	142,892,640
Tổng	143,080,072	1,307,392,640
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan	-	-

Chi tiết tại thuyết minh số 7.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,058,056,183	1,058,056,183	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,189,728,332	1,003,211,966	899,585,897	1,293,354,401
Thuế thu nhập cá nhân	88,387,000	-	88,387,000	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế BV MT và các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	166,565,224	-	-	166,565,224
Phải thu	-	-	-	-
Tổng	1,444,680,556	2,064,268,149	2,049,029,080	1,459,919,625

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	168,488,096	147,992,168
Chi phí trích trước lãi vay ngân hàng	120,488,096	99,992,168
Chi phí trích trước khác	48,000,000	48,000,000
Tổng	168,488,096	147,992,168

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	33,000,000
Phải trả, phải nộp khác	473,450,500	473,450,500
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>395,450,500</i>	<i>395,450,500</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>78,000,000</i>	<i>78,000,000</i>
Tổng	473,450,500	506,450,500

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5,16	a.	Vay và nợ thuê tài chính Vay	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)			
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Vay ngắn hạn	134.290.980.572	134.290.980.572	383.398.332.123	378.945.618.588	129.838.267.037	129.838.267.037
		+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình {1}	87.937.517.372	87.937.517.372	237.864.895.517	206.696.561.687	56.769.183.542	56.769.183.542
		+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà {2}	39.966.463.200	39.966.463.200	113.183.154.003	137.095.774.298	63.879.083.495	63.879.083.495
		+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân {3}	-	-	12.463.282.603	21.653.282.603	9.190.000.000	9.190.000.000
		+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công {4}	6.387.000.000	6.387.000.000	19.887.000.000	13.500.000.000	-	-
		Vay dài hạn đến hạn trả	390.351.060	390.351.060	596.019.132	370.851.060	165.182.988	165.182.988
		+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng {5}	312.351.060	312.351.060	459.519.132	312.351.060	165.182.988	165.182.988
		+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	78.000.000	78.000.000	136.500.000	58.500.000	-	-
		Cộng vay ngắn hạn	134.681.331.632	134.681.331.632	383.994.351.255	379.316.469.648	130.003.450.025	130.003.450.025
		Vay dài hạn	1.359.407.760	1.359.407.760	1.077.100.000	596.019.132	878.326.892	878.326.892
		+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng {5}	1.095.907.760	1.095.907.760	677.100.000	459.519.132	878.326.892	878.326.892
		+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	263.500.000	263.500.000	400.000.000	136.500.000	-	-
		Tổng	136.040.739.392	136.040.739.392	385.071.451.255	379.912.488.780	130.881.776.917	130.881.776.917

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

{1} Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình

Hợp đồng TDHM số 01/2023/8353501/HDTĐ ngày 05/06/2023; Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân

Tại sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo GCNQSD số CK557223 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo GCNQSD số CN467786 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; 750.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiên, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Vay (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng (Tiếp theo)

{2} Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà

Hợp đồng tín dụng số 1260LAV2023 ngày 30/08/2023; Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CQ 666984 của bà Trần Thị Thu Hiền; 500 Trái phiếu Agribank mang tên Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam với tổng giá trị là 500.000.000 đồng.

{3} Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

Khoản vay dài hạn: Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 11% cho năm đầu tiên; Tài sản thế chấp: Xe honda City RS BKS 30K-286.47, giá trị còn lại của xe tại ngày 31/12/2023 là 341.500.000 đồng.

{4} Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công

Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/8172535 ngày 25/09/2023; Thời hạn vay là 4-6 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Hợp đồng tiền gửi tên Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam số 01/2023/8172535/HDTG ngày 18/12/2023.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng (Tiếp theo)

{5} Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDHP/PL/2021/0494 ngày 02/04/2021 và Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDHP/L/2021/0658 ngày 28/04/2021; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi.

Tài sản thế chấp: Xe ô tô Xpander BKS: 30G-966.76 và Xe ô tô Ford Transit BSK: 29B-317.13, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 280.103.667 đồng và 324.874.544 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 806400301157 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDHP/TC/806400301157 ngày 08/08/2022; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất thả nổi.

Tài sản thế chấp: Xe ô tô Mitsubishi BKS: 29B-622.38, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là: 462.948.745 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 806400311830 ngày 10/01/2023 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDHP/HDTG/2023/806400311830 ngày 10/01/2023; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất 10.9%/năm.

Tài sản thế chấp: Xe ô tô Vinfast VF8 BKS: 30K-101.79, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là: 810.116.129 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	300.000.000.000	-	10.645.604.925	22.415.546.086	333.061.151.011
Tăng vốn (*)	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước:	-	-	-	20.132.751.964	20.132.751.964
Tăng khác	-	44.672.907	-	-	44.672.907
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Thù lao trả HĐQT và BKS	-	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Giảm khác	-	(44.672.907)	-	-	(44.672.907)
Số dư tại 01/01/2023	300.000.000.000	-	10.645.604.925	42.470.298.050	353.115.902.975
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	20.488.847.866	20.488.847.866
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thù lao trả HĐQT và BKS (*)	-	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	300.000.000.000	-	10.645.604.925	62.881.145.916	373.526.750.841

(*): Trong kỳ, Công ty trích thù lao trả HĐQT và BKS với số tiền 78.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 1706/2023/CRC/NQ-DHĐCĐ ngày 17/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	<i>Tổng số</i>	
Ông Mai Anh Tám	20,000,000,000	20,000,000,000
Ông Mai Anh Đức	14,044,800,000	14,044,800,000
Các cổ đông khác	265,955,200,000	265,955,200,000
Tổng cộng	300,000,000,000	300,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	300,000,000,000	300,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	300,000,000,000	300,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,645,604,925	10,645,604,925

5.18 Các khoản mục ngoại bảng**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	126.155,58	77.731,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Tổng cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89,942,372,829	66,060,269,156
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	89,645,372,829	65,816,369,156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	297,000,000	243,900,000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Tổng	89,942,372,829	66,060,269,156
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan	-	-
Chi tiết tại thuyết minh số 7.1		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	86,033,126,415	65,662,041,821
Giá vốn cung cấp dịch vụ	624,893,040	242,230,000
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng	86,658,019,455	65,904,271,821

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	476,154,356	53,378,743
Cổ tức được chia	4,119,000,000	10,297,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49,262,659	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	1,200,914,000
Tổng	4,644,417,015	11,551,792,743

6.4 Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Chi phí lãi vay	1,305,656,622	622,944,989
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng	1,305,656,622	622,944,989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**6.5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Chi phí bán hàng	176,446,286	233,772,442
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	176,446,286	233,772,442
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,048,392,020	964,333,426
Chi phí nhân viên	462,665,577	358,951,808
Chi phí công cụ quản lý	20,590,370	22,156,588
Chi phí khấu hao TSCĐ	208,056,480	149,258,784
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332,585,783	412,232,617
Chi phí khác bằng tiền	24,493,810	21,733,629
Tổng	1,224,838,306	1,198,105,868

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Thu nhập khác	179,010,715	36,340
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	179,000,600	-
Các khoản khác	10,115	36,340
Chi phí khác	172,990,557	22,145,214
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	155,969,484	-
Chi phí khác	17,021,073	22,145,214
Thu nhập khác/Chi phí khác (Thuần)	6,020,158	(22,108,874)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	257,059,123	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
Tổng cộng	<u>257,059,123</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,404,295,619	9,864,630,347
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(4,119,000,000)</u>	<u>(10,297,500,000)</u>
Cổ tức được chia	4,119,000,000	10,297,500,000
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	1,285,295,619	(432,869,653)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1,285,295,619	(432,869,653)
Thuế suất thuế TNDN	20%	0%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	257,059,123	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
Tổng	<u>257,059,123</u>	<u>-</u>

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	5,147,236,496	9,864,630,347
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5,147,236,496	9,864,630,347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	30,000,000	30,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	171.57	328.82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023****7 THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Tiền lương và phụ cấp		
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	-	
<i>Thù lao ban kiểm soát</i>	26,876,923	22,660,000
<i>Tiền lương và phụ cấp của Ban giám đốc</i>	33,600,000	25,660,000
Tổng cộng	60,476,923	48,320,000
	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Họ và tên	Chức danh	
Hội đồng quản trị		
Ông Mai Anh Tâm	Chủ tịch HĐQT	
Ban kiểm soát		
Bà Phạm Thị Huế	Trưởng Ban kiểm soát	
Ban Tổng Giám Đốc		
Bà Dương Thị Huyền	Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty, các thành viên thân cận trong gia đình của Ban Quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần công nghệ CRC	Công ty con
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phả Lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần vật tư điện Hùng Cường	BLQ của Tổng Giám đốc đến ngày 09/01/2023
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	BLQ của TV HĐQT từ ngày 09/04/2022
Công ty CP CRC Invest	Công ty con
Công ty cổ phần CRC Power	Công ty con
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Công ty cổ phần cung cấp năng lượng điện mặt trời	Công ty con
Công ty cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	Công ty con
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Công ty con
Công ty cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	Công ty con
Công ty cổ phần Elecsun Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng năng lượng xanh	Công ty con
Công ty cổ phần Năng Lượng Xanh Kosun	Công ty con
Công ty cổ phần Resun Việt Nam	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc	Thành viên chủ chốt
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT HĐQT

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của TGD	Mua hàng hóa	-	15,714,780,000
		Thanh toán tiền	-	16,971,962,400
		Bán hàng hóa	-	13,739,222,000
		Thu tiền	4,060,000,000	18,309,110,760
		Trả tiền	3,541,457,000	3,530,688,000
		Bù trừ công nợ	518,542,999	-
Công ty TNHH Đầu Tư và TMDV Hoàng Minh BG	Bên liên quan TV HĐQT	Thu tiền	8,381,644,880	-
Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	Công ty con từ 01/11/2021	Thu tiền hàng	649,960,200	-
Ông Lê Quang Thạch	Giám đốc của công ty con	Nhận ủy thác	36,200,000,000	-
		Tất toán ủy thác	16,200,000,000	
		Lãi tiền gửi	58,519,884	
		Thu lãi tiền gửi	58,519,884	
Công ty CP Công Nghệ CRC	Công ty con	Cổ tức phân phối	16,476,000,000	18,535,500,000
		Chuyển tiền cổ tức	24,289,023,000	11,883,566,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		-	649,960,200
Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	Công ty con	-	649,960,200
Tiền gửi ủy thác		20,000,000,000	-
Ông Lê Quang Thạch	Giám đốc công ty con	20,000,000,000	-
Phải thu khác		7,036,920,709	14,849,943,709
Công ty cổ phần Công nghệ CRC	Công ty con	7,036,920,709	14,849,943,709
Trả trước cho người bán		-	8,900,187,879
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	BLQ của TV HĐQT từ ngày 09/04/2022	-	8,381,644,880
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của TGD	-	518,542,999
Phải trả người bán		-	21,818,181
Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	Công ty con	-	21,818,181

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Tổng Giám Đốc



DƯƠNG THỊ HUYỀN

